TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH THÀNH** **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2023/DS-ST
Ngày: 08 tháng 9 năm 2023
V/v: Thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:Bà Nguyễn Thị Hà; bà Trần Thị Dần.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Vũ Thị Thắm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa không tham gia phiên toà: Không.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 4 năm 2023 về Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số:27/2023/QĐST- DS ngày 22/8/2023.

Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức T, sinh năm: 1960

Bà Lại Thị T1, sinh năm: 1963

Cùng địa chỉ: Khu phố A T, thị trấn K, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Bà Lại Thị T1 uỷ quyền cho ông Nguyễn Đức T (Văn bản uỷ quyền ngày 22/5/2023).

- *Bị đơn:* - Anh Nguyễn Văn Đ; sinh năm: 1979

- Chị Tôn Thị T2, sinh năm: 1985

Cùng địa chỉ: Thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt ông T, anh Đ, vắng mặt chị T2 (Chị T2 vắng mặt lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 30/3/2023, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Đức T trình bày:

Từ năm 2011, vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ, chị Tôn Thị T2 có mua thức ăn chăn nuôi của gia đình ông T, bà T1. Do quá trình mua thức ăn chăn nuôi, anh Đ, chị T2 không thanh toán hết số tiền mua thức ăn nên đến ngày 31/12/2013, vợ chồng ông T và vợ chồng anh Đ, chị T2 chốt nợ, theo đó anh Đ, chị T2 còn nợ ông T, bà T1 số tiền là 755.090.000 đồng (B trăm năm mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng). Hai bên thống nhất hạn trả nợ vào ngày 31/12/2014, lãi suất là 1%/ tháng/1.000.000đồng. Trong năm 2014 vợ, chồng anh Đ, chị T2 không trả được tiền lãi, tiền gốc cho ông thịnh, bà T1. Từ tháng 01/2015 đến tháng 6/2018 anh Đ, chị T3 đã trả được cho vợ chồng ông T được một số tiền. Hiện đến nay còn nợ số tiền 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa, ông T yêu cầu anh Đ, chị T2 phải trả:

- Số tiền gốc còn lại là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

- Về tiền lãi của số tiền 755.090.000 đồng (Bảy trăm năm mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng) tính lãi 1% từ ngày 31/12/2013 đến ngày 31/12/2014 ông T yêu cầu anh Đ, chị T2 trả số tiền lãi là 90.610.000 đồng (Chín mươi triệu sáu trăm mười nghìn đồng).

- Số tiền lãi từ năm 2015 đến ngày 18/10/2019 ông T không yêu cầu.

- Số tiền gốc còn lại là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) được tính lãi 1% từ ngày 19/10/2019 đến ngày xét xử và tiếp tục tính lãi cho đến khi trả nợ xong số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản hoà giải ngày 26/7/2023 bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ và chị Tôn Thị T2 trình bày: Vợ, chồng anh Đ, chị T2 có mua thức ăn chăn nuôi của ông T, bà T1 trong một thời gian dài, quá trình chăn nuôi do thua lỗ nên chưa có tiền trả nợ cho vợ, chồng ông T, bà T1. Tính đến ngày 31/12/2013, vợ, chồng anh Đ, chị T2 có nợ ông T số tiền là 755.090.000 đồng (B trăm năm mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng). Đến ngày 18/10/2019, vợ, chồng anh Đ, chị T2 còn nợ lại số tiền là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Tuy nhiên từ ngày 18/10/2019 đến ngày 26/7/2023 anh Đ còn trả thêm cho ông T, bà T1 được một số tiền, anh Đ sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ về việc anh đã trả thêm một số tiền cho ông T, bà T1 vào ngày 06/8/2023, nếu anh Đ không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ, anh Đ sẽ chấp nhận còn nợ ông T, bà T1 số tiền là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tiền gốc.

Về tiền lãi, về tiền lãi anh Đ, chị T2 xin toàn bộ tiền lãi từ ngày 31/12/2013 đến ngày 18/10/2019. Số tiền 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tính lãi 1%/ tháng cho đến khi vợ, chồng anh Đ, chị T2 trả nợ xong.

Về phương thức trả nợ anh Đ đề nghị 01 năm trả cho ông T, bà T1 số tiền là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa, anh Đ xin toàn bộ tiền lãi phát sinh từ ngày 31/12/2013 cho đến nay.

Ông T không đồng ý với việc anh Đ xin toàn bộ tiền lãi và phương thức trả nợ mà anh Đ đề nghị. Ông T yêu cầu anh Đ, chị T2 trả ngay số tiền gốc là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) và tiền lãi như sau:

- Số tiền lãi từ năm 2015 đến ngày 18/10/2019 ông T không yêu cầu.
- Số tiền gốc còn lại là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) được tính lãi 1% từ ngày 19/10/2019 đến ngày xét xử và tiếp tục tính lãi cho đến khi trả nợ xong số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Đức T khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn Đ và chị Tôn Thị T2 trả số tiền gốc đã vay là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ và chị Tôn Thị T2 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành. Quá trình giải quyết vụ án ông T, anh Đ và chị T2 không thỏa thuận được với nhau. Do đó, Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và điều luật áp dụng: Giao dịch dân sự giữa vợ chồng ông T với vợ, chồng anh Đ, chị T2 được thực hiện là quan hệ "Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hoá". Sau khi mua hàng và không trả được tiền mua hàng nên hai bên đã chốt nợ bằng văn bản. Trong giấy chốt nợ thể hiện thời gian trả hết nợ là ngày 31/12/1014 và lãi xuất là 1%/ tháng/ 1.000.000 đồng. Như vậy hợp đồng mua bán hàng hóa đã được chốt nợ. Hợp đồng phát sinh năm 2013 nhưng có nội dung và hình thức phù hợp với Bộ luật dân sự năm 2015 nên căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 01/2019/NQ - HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để giải quyết về tiền lãi để giải quyết.

Theo quy định của Điều 440 Bộ luật dân sự 2015, Bên mua không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo quy định tại điều 357 nên buộc ông Đ, bà T2 phải trả cho ông T số tiền gốc và tiền lãi theo thỏa thuận là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu trả tiền gốc: Ngày 31/12/2013, vợ chồng ông T và vợ chồng anh Đ, chị T2 chốt nợ, theo đó anh Đ, chị T2 còn nợ số tiền là 755.090.000 đồng (B trăm năm mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng). Hai bên thống nhất hạn trả nợ vào ngày 31/12/2014. Trong năm 2014 vợ, chồng anh Đ, chị T2 không trả được khoản tiền nào. Từ tháng 01/2015 đến tháng 10/2019 anh Đ, chị T3 đã trả được cho vợ chồng ông T được một số tiền, tính đến tháng 10/2019 anh Đ, chị T2 chỉ còn nợ số tiền 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Từ ngày 18/10/2019 đến nay anh Đ còn trả cho ông T, bà T1 thêm một số tiền, anh Đ sẽ cung cấp tài liệu chứng cứ về việc anh đã trả thêm một số tiền cho ông T, bà T1 vào ngày 06/8/2023, nếu anh Đ không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ về việc trả nợ sau ngày 18/10 2019 anh Đ sẽ chấp nhận còn nợ ông T, bà T1 số tiền là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng) tiền gốc. Đến nay (ngày 08/9/2023) anh Đ, chị T3 không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì thể hiện có trả thêm tiền cho ông T, bà T1. Như vậy có đủ cơ sở khẳng định anh Đ, chị T2 còn nợ ông T, bà T1 số tiền gốc là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng). Nay ông T yêu cầu vợ, chồng anh Đ, chị T2 phải trả số tiền gốc 317.490.000 đồng là có cơ sở nên được chấp nhận.

[4] Về yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014): Theo giấy chốt nợ ngày 31/12/2013, anh Đ, chị T2 còn nợ số tiền là 755.090.000 đồng, hai bên thống nhất hạn trả nợ vào ngày 31/12/2014, lãi suất là 1%/1.000.000đồng/ tháng.

HĐXX thấy: Từ ngày chốt nợ đến nay anh Đ, chị T2 chưa trả tiền lãi cho ông T là đã vi phạm nghĩa vụ về trả tiền lãi. Nay ông T yêu cầu vợ, chồng anh Đ, chị T2 phải trả tiền lãi trong năm 2014 (Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014) với số tiền lãi là:

755.090.000 x 1% x 365 ngày = 90.610.000 đ (Chín mươi triệu sáu trăm mười nghìn đồng) là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[5] Về yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 19/10/2019 đến ngày xét xử của ông T:

- Theo thỏa thuận về lãi suất cam kết ngày 31/12/2013 và tại phiên hòa giải giữa ông T với anh Đ và chị T2, số tiền 317.490.000 đồng được tính lãi với mức lãi suất 1%/1 tháng. Lãi suất phát sinh từ ngày 19/10/2019 đến ngày xét xử là 1422 ngày, số tiền lãi sẽ là: 317.490.000đ x 1% x 1422 ngày : 30 = 150.490.000 đồng.

- Đối với số tiền lãi trong giai đoạn từ 31/12/2014 đến ngày 18/10/2019 ông T không yêu cầu tính lãi. HĐXX thấy đây là sự tự nguyện của ông T nên được chấp nhận.

Do anh Đ và chị T2 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết. Vì vậy buộc anh Đ và chị T2 phải có trách nhiện trả nợ cho ông T:

- Số tiền nợ gốc là 317.490.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng);

- Số tiền lãi phát sinh từ ngày 31/12/2013 đến ngày 31/12/2014 là 90.610.000 đồng (Chín mươi triệu sáu trăm mười nghìn đồng);

- Số tiền lãi phát sinh từ ngày 18/10/2019 đến ngày 08/9/2023 là 150.490.000 đồng**.**

Tổng số tiền gốc và lãi anh Đ, chị T2 phải trả cho ông T, bà T1 là 558.590.000 đồng (Năm trăm năm mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông T, bà T1 được chấp nhận nên anh Đ, chị T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật tương ứng với số tiền phải trả nợ là: 26.343.600 đồng (Hai mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

- Trả lại cho ông Nguyễn Đức T số tiền 18.790.000đ (Mười tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST ông T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 351; 352; 357; 468; Bộ luật Dân sự; Điều 147; Khoản 1 Điều 207; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228, của Bộ luật Tố tụng dân sự. khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đức T, bà Lại Thị T1.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn Đ, chị Tôn Thị T2 phải trả cho ông Nguyễn Đức T, bà Lại Thị T1 tổng số tiền gốc và tiền lãi là: **558.590.000 đồng** (Năm trăm năm mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng).

Trong đó: Số tiền gốc là **317.490.000 đồng** (Ba trăm mười bảy triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng); số tiền lãi phát sinh từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 là **90.610.000 đồng** (Chín mươi triệu sáu trăm mười nghìn đồng) và số tiền lãi phát sinh từ ngày 18/10/2019 đến ngày 08/9/2023 **là 150.490.000 đồng.**

Kể từ ngày ông Nguyễn Đức T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh Nguyễn Văn Đ và chị Tôn Thị T2 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận là 1%/1 tháng, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Văn Đ và chị Tôn Thị T2 phải chịu 26.343.600 đồng (Hai mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Đức T số tiền 18.790.000đ (Mười tám triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST ông T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành, theo biên lai số AA/2021/0008022 ngày 12/4/2023.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt ông Nguyễn Đức T, anh Nguyễn Văn Đ, vắng mặt chị Tôn Thị T2. Ông T, anh Đ có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Tôn Thị T2 có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoạc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thạch Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Tuấn